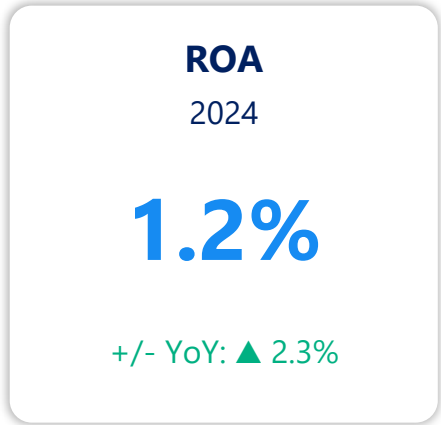
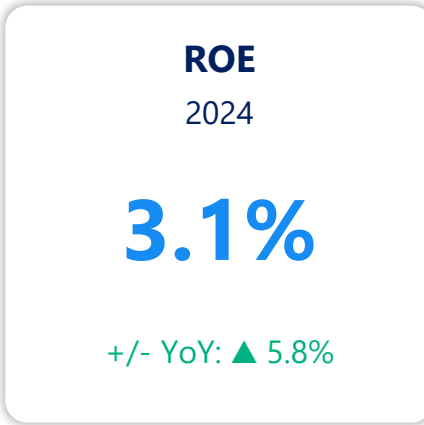
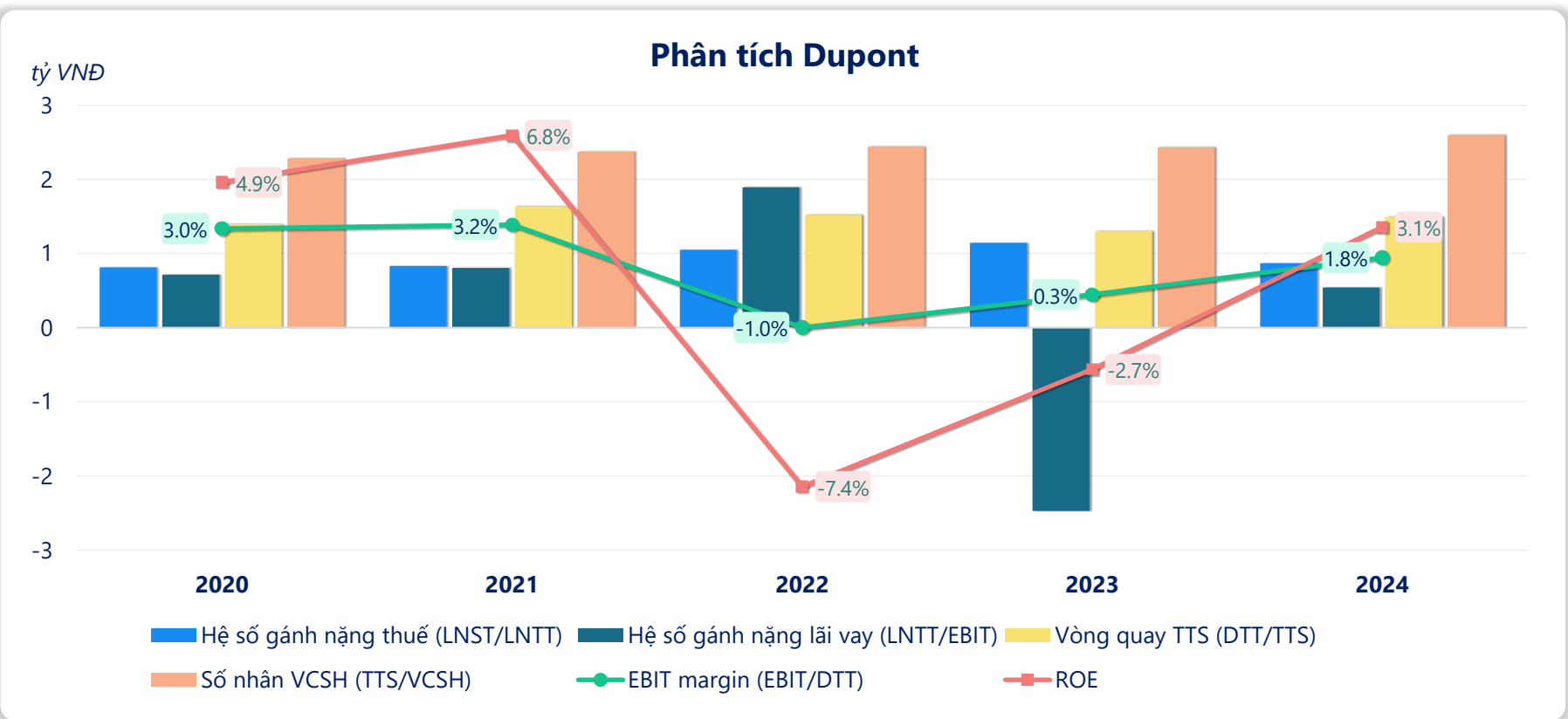
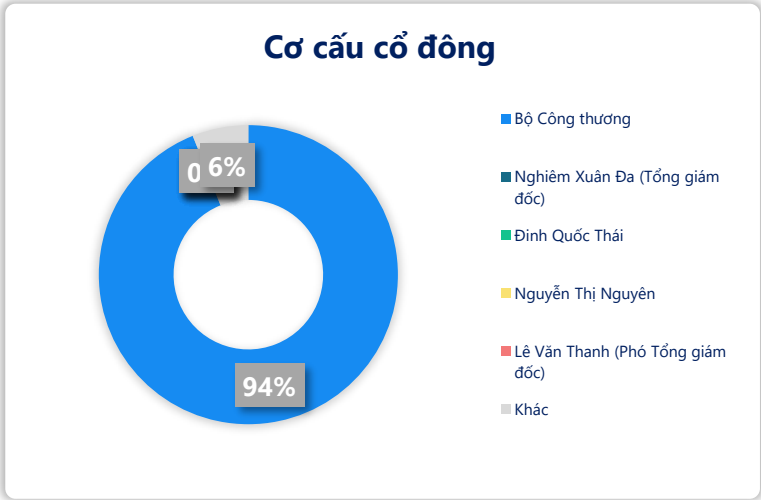


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

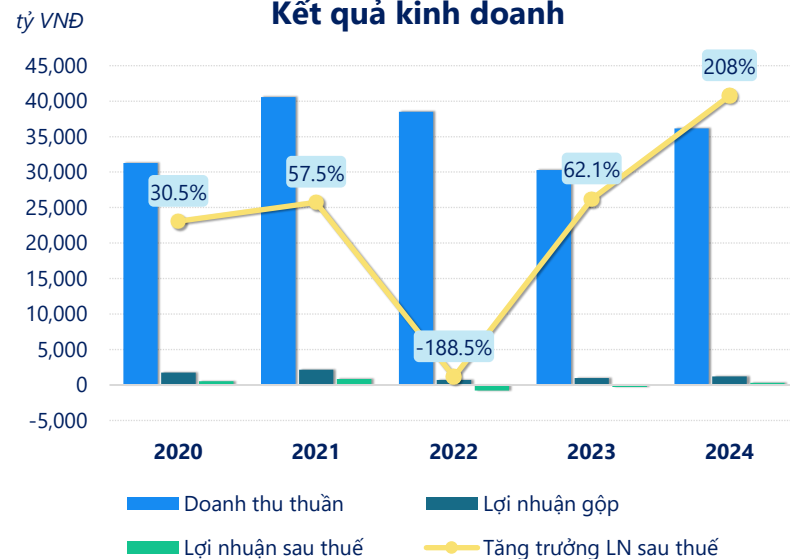
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,600 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,288
Số lượng CPLH (CP)		678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		467,870
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		3.18
EPS		423
P/E		18.5

	YTD	1T	3T	6T
TVN		5.4%	-10.3%	-29.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Kết quả kinh doanh

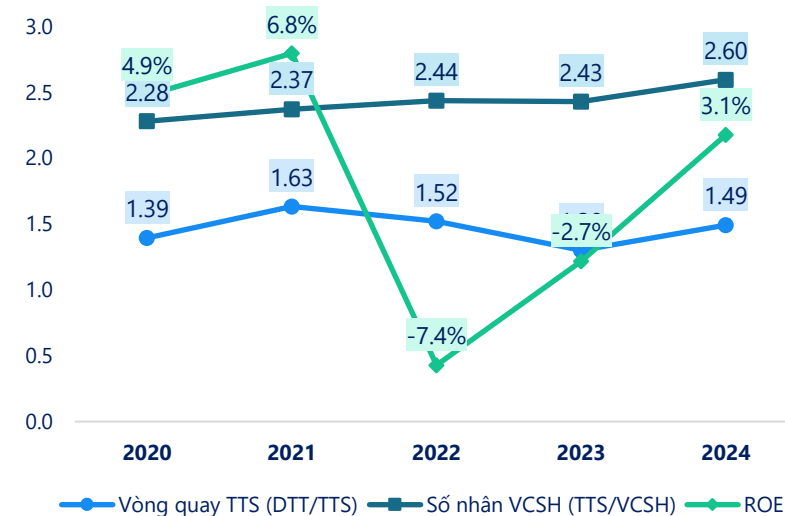


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.83%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

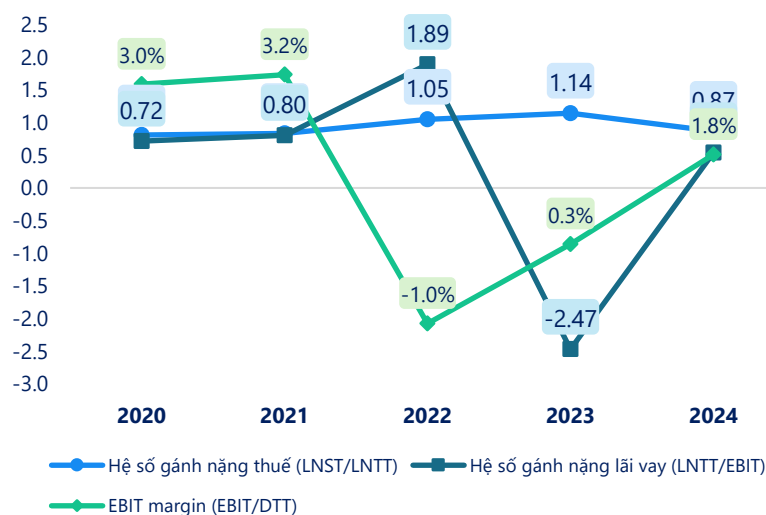
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TVN** ghi nhận doanh thu thuần **36,155** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **310.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.3%** và **tăng 208%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

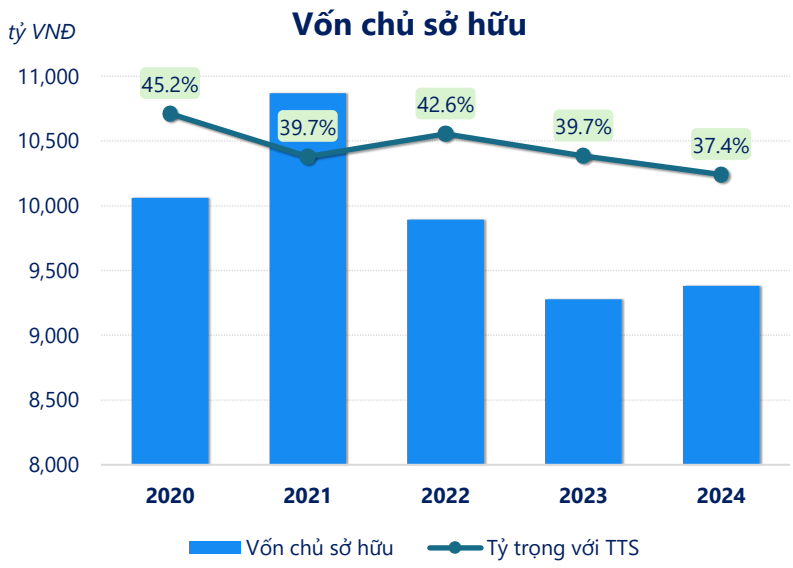
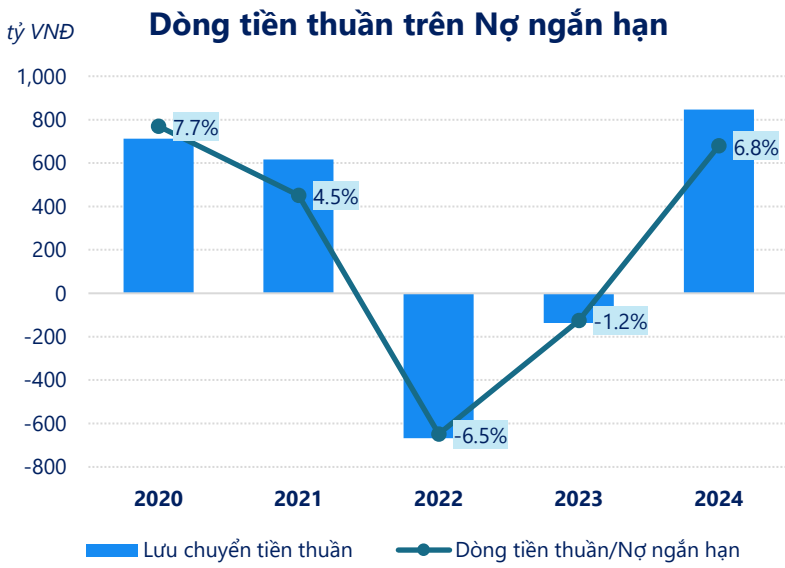
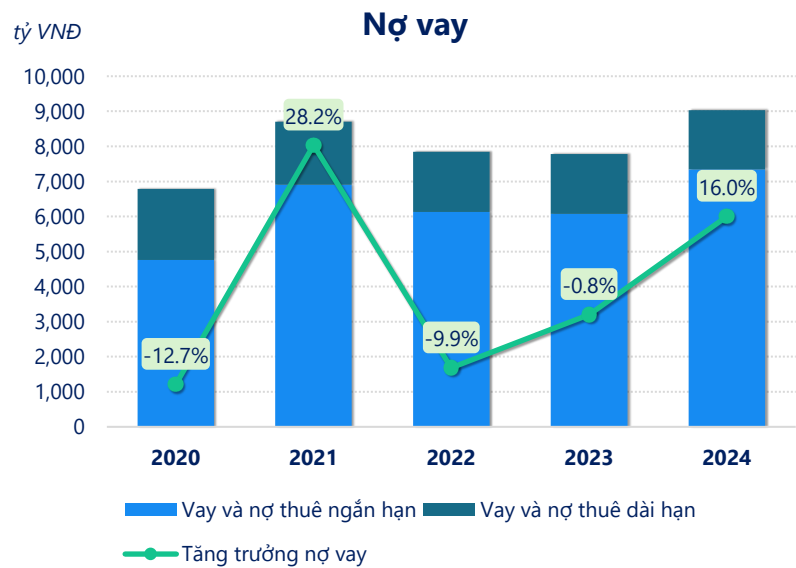
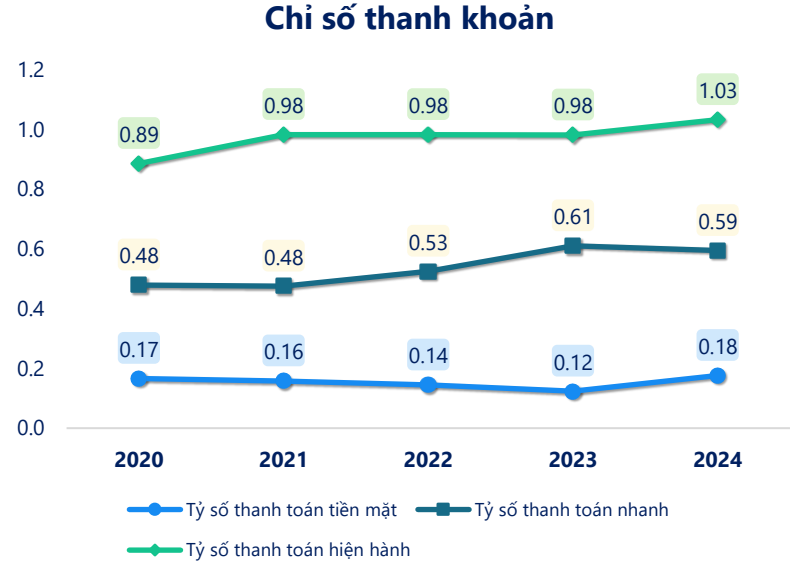
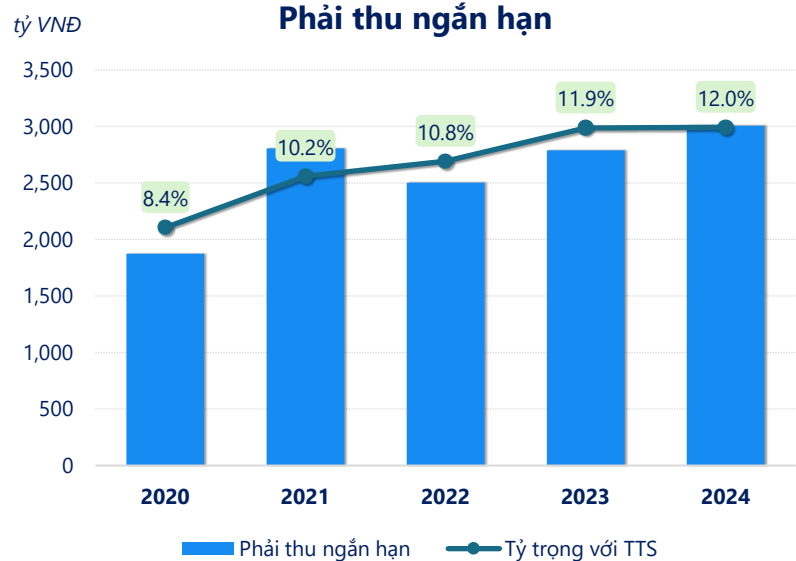
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	25,145	23,346	7.7%
Tài sản ngắn hạn	12,904	10,707	20.5%
Tiền và tương đương tiền	1,958	1,352	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,576	1,984	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	3,055	2,788	9.5%
Hàng tồn kho	5,467	4,047	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	847	536	58.1%
Tài sản dài hạn	12,242	12,639	-3.1%
Phải thu dài hạn	65.9	62.9	4.8%
Tài sản cố định	2,438	2,665	-8.5%
Bất động sản đầu tư	75.5	80.1	-5.8%
Tài sản dở dang	6,423	6,680	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,888	2,820	2.4%
Tài sản dài hạn khác	351	330	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15,763	14,067	12.1%
Nợ ngắn hạn	12,491	10,904	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,343	6,078	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,062	1,310	57.3%
Nợ dài hạn	3,271	3,163	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,702	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,383	9,279	1.1%
Vốn chủ sở hữu	9,383	9,279	1.1%
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	31,291	40,572	38,492	30,305	36,155
Giá vốn hàng bán	29,554	38,397	37,766	29,306	34,965
Lợi nhuận gộp	1,737	2,175	727	999	1,190
Doanh thu HĐTC	366	435	664	487	285
Chi phí TC	291	300	477	421	360
Chi phí lãi vay	267	252	341	354	304
LN trong công ty LKLD	-107	156	-696	-459	123
Chi phí bán hàng	342	302	299	285	305
Chi phí QLDN	697	1,142	674	614	725
LN thuần từ HĐKD	667	1,022	-755	-293	207
Lợi nhuận khác	5.98	9.91	31.7	41.1	150
LN trước thuế	673	1,032	-723	-252	357
Lợi nhuận sau thuế	546	859	-760	-288	310
LNST của CĐ cty mẹ	480	710	-771	-258	286

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,699	-1,365	78.8	945	-1,281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.2	89.6	257	-750	1,353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,019	1,891	-1,003	-331	775
Tiền đầu kỳ	829	1,540	2,156	1,488	1,352
Lưu chuyển tiền thuần	712	616	-668	-136	847
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	-0.27	-0.07	-0.06	0.66
Tiền cuối kỳ	1,540	2,156	1,488	1,352	2,199